

Số: /GPMT-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 935/QĐ-MTg ngày 20/4/1996 của Bộ trưởng Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường về việc phê chuẩn Báo cáo Đánh giá tác động môi trường của dự án Xây dựng nhà máy đường liên doanh Việt Nam – Đài Loan (công suất 6000 tấn mía/ngày);

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường Số 01/CV-VNDL ngày 06/01/2025 và số 06/CV-VNDL ngày 10/3/2026 của Công ty TNHH Đường mía Việt Nam - Đài Loan và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 407/TTr-SNNMT ngày 16/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Đường mía Việt Nam - Đài Loan, địa chỉ tại xã Vân Du, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Nhà máy sản xuất đường và sản xuất men Việt Nam - Đài Loan (công suất 6.000 tấn mía/ngày) tại xã Vân Du, tỉnh Thanh Hóa”, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất đường và sản xuất men Việt Nam - Đài Loan (công suất 6.000 tấn mía/ngày).

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Vân Du, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 2800219066 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Tài chính tỉnh Thanh Hoá cấp lần đầu ngày 04/7/2008, cấp thay đổi lần thứ 4 ngày 07/8/2025.

1.4. Mã số thuế: 2800219066.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất đường mía.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích đất: 300.000 m².

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất: 6.000 tấn mía/ngày (90.000 tấn đường/năm)

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Sản xuất đường vàng tinh khiết: Mía cây → Đập toi → Máy ép mía → Làm sạch → Bóc hơi, cô đặc (mật chè) → Nấu đường A từ mật chè → Ly tâm → Đường vàng A → Sấy, sàng đường vàng → Đường sau sấy chảy qua nam châm hút sắt → Đóng bao → Nhập kho.

+ Sản xuất Đường tinh luyện: Đường vàng A → Hoà tan → Cacbonat hoá → Trao đổi Ion tẩy màu đường → Lọc áp lực → Nấu đường tinh luyện từ dung dịch trong → Ly tâm ra sản phẩm đường tinh luyện → Đập đường cục và sàng đường → Sấy đường tinh luyện → Sấy khô → Đóng bao → Nhập kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Đường mía Việt Nam - Đà Loan

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Đường mía Việt Nam - Đà Loan có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(Từ ngày 25/3/2026 đến ngày 25/3/2033).

Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 413/GP-UBND ngày 31/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá hết hiệu lực từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Vân Du theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và MT (để theo dõi);
- UBND xã Vân Du (để theo dõi);
- Công ty TNHH Đường mía Việt Nam - Đà Loan (để t/hiện);
- Lưu: VT, NNMT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Cao Văn Cường

PHỤ LỤC 01

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân (nước thải nhà vệ sinh, nước rửa tay chân) tại công trình Phòng làm việc và phòng thí nghiệm được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, bể lắng.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân (nước thải nhà vệ sinh, nước rửa tay chân) tại công trình Khu vệ sinh chung được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, bể lắng.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân (nước thải nhà vệ sinh, nước rửa tay chân) tại công trình Phòng thí nghiệm khu vực nhà máy được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, bể lắng.

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân (nước thải nhà vệ sinh, nước rửa tay chân) tại công trình Nhà bếp ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, bể lắng, bể tách dầu.

- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân (nước thải nhà vệ sinh, nước rửa tay chân) tại công trình Nhà ở công nhân được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, bể lắng.

- Nguồn số 06: Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động sản xuất của nhà máy đường dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 07: Nước thải từ quá trình xử lý khí thải phục vụ quá trình tinh luyện đường.

- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ hoạt động làm mát của nhà máy (được thu gom về hồ nước làm mát để lưu chứa, hết vụ sẽ bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường).

(Tổng khối lượng nước thải phát sinh tại nhà máy là 732 m³/ngày đêm).

2. Dòng nước thải xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Dòng nước thải gồm: 01 dòng nước thải của cơ sở được xử lý qua Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất xử lý 770 m³/ngày đêm xả ra nguồn tiếp nhận là suối xóm Sắn.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối xóm Sắn phía sau cơ sở đoạn chảy qua thôn 01, xã Vân Du, tỉnh Thanh Hoá.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Điểm xả thải tại thôn 1, xã Vân Du, tỉnh Thanh Hóa.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°): X= 2228597 (m); Y=576100 (m)

Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 732 m³/ngày đêm.

2.4. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý được bơm cưỡng bức qua đường ống thoát nước DN110 mm ra nguồn tiếp nhận.

- Hình thức xả thải: Xả mặt.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24/24 giờ.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận

- Kể từ ngày giấy phép có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2031, dòng nước thải xả ra nguồn tiếp nhận phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,0$), cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 40:2011 /BTNMT, Cột B, $K_q=0,9$, $K_f=1,0$	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	Được miễn	Đã lắp đặt
2	pH	-	5,5-9		
3	TSS	mg/l	90		
4	COD	mg/l	135		
5	Amoni	mg/l	9		
6	Màu	Pt/Co	50	04 lần/năm vào vụ sản xuất (tháng 01; tháng 02; tháng 03 và tháng 12)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động
7	BOD ₅	mg/l	45		
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9		
9	Sunfua	mg/l	0,45		
10	Tổng Nitơ	mg/l	36		
11	Tổng Phốt pho	mg/l	5,4		
12	Coliform	mg/l	5.000		

- Kể từ ngày 01/01/2032, dòng nước thải xả ra nguồn tiếp nhận phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa

cho phép theo QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, $F \leq 2.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$). Cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 40:2025 /BTNMT, Cột B, $F \leq 2.000$	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	Được miễn	Đã lắp đặt
2	pH	-	6 - 9		
3	TSS	mg/l	≤ 80		
4	COD	mg/l	≤ 90		
5	Amoni	mg/l	≤ 10		
6	Độ màu	Pt/Co	≤ 100	04 lần/năm vào vụ sản xuất (tháng 01; tháng 02; tháng 03 và tháng 12)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động
7	BOD ₅	mg/l	≤ 60		
8	Dầu mỡ khoáng	mg/l	$\leq 5,0$		
9	Sunfua	mg/l	$\leq 0,5$		
10	Tổng Nitơ	mg/l	≤ 40		
11	Tổng Phốt pho	mg/l	≤ 6		
12	Coliform	mg/l	≤ 5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ công trình Phòng làm việc và phòng thí nghiệm được xử lý sơ bộ qua 01 bể tự hoại; nước thải rửa tay chân được xử lý qua 01 bể lắng → Đường ống thu gom PVC, D200 → Bể thu gom.

- Nước thải sinh hoạt từ công trình Khu vệ sinh chung của nhà được xử lý sơ bộ qua 01 bể tự hoại; nước thải rửa tay chân được xử lý qua 01 bể lắng → Đường ống thu gom PVC, D200 → Bể thu gom.

- Nước thải sinh hoạt từ công trình Phòng thí nghiệm khu vực Nhà máy được xử lý sơ bộ qua 01 bể tự hoại; nước thải rửa tay chân được xử lý qua 01 bể lắng → Đường ống thu gom PVC, D200 → Bể thu gom.

- Nước thải sinh hoạt từ công trình Nhà bếp ăn được xử lý sơ bộ qua 01 bể tự hoại, nước thải rửa tay chân được xử lý qua 01 bể lắng và nước thải bếp ăn được xử lý qua bể tách dầu mỡ → Đường ống thu gom PVC, D200 → Bể thu gom.

- Nước thải sinh hoạt từ công trình Nhà ở công nhân được xử lý sơ bộ qua 01 bể tự hoại; nước thải rửa tay chân được xử lý qua 01 bể lắng → Đường ống thu gom PVC, D200 → Bể thu gom.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy → Hệ thống mương, rãnh thu gom xây gạch, đáy BTCT (kích thước BxH=500x500mm) có nắp đáy bằng tấm đan thép, đặt trong nhà xưởng → Đường ống thu gom PVC, D200 → Bể thu gom.

- Nước thải từ quá trình xử lý khí thải phục vụ quá trình tinh luyện đường → Đường ống thu gom PVC, D200 → Bể thu gom.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động làm mát của nhà máy → Hồ nước làm mát lót đáy bằng BTCT → Sau vụ ép → Đường ống thu gom PVC, D200 → Bể thu gom.

Nước thải từ Bể thu gom → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 770 m³/ngày đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Cơ sở đầu tư 01 Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 770 m³/ngày đêm với quy trình công nghệ tóm tắt như sau:

Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ và nước thải sản xuất thu gom về Bể thu gom → Bể điều hoà → Bể điều chỉnh pH 1 → Bể axit hoá thủy phân → Bể điều chỉnh pH 2 → Bể kỵ khí 1 → Bể kỵ khí 2 → Bể sinh học kỵ khí MBR → Bể điều hoà pH 3 → Bể hiếu khí 1 → Bể hiếu khí 2 → Bể hiếu khí 3 → Bể sinh học hiếu khí MBR → Bể điều chỉnh pH 4 → Bể oxy hoá → Bể oxy hoá → Bể oxy hoá → Bể oxy hoá → Bể trộn nhanh → Bể trộn chậm → Bể lắng hoá lý → Bể khử trùng → Bể xả thải → Suối xóm Sắn.

- Công suất thiết kế: 770 m³/ngày đêm; Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Axit Sunfuric, NaOH, FeSO₄, H₂O₂, PAC, Polyme, Javel (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.6 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Tại đầu ra (sau bể xả thải) của Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 770 m³/ngày đêm.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), Nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.

- Lắp đặt camera theo dõi: 02 camera (01 vị trí tại phòng lắp đặt thiết bị và 01 vị trí tại mương quan trắc nước thải).

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc được truyền dẫn về Sở Nông nghiệp và Môi trường Thanh Hóa để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nhà máy đầu tư xây dựng 01 hồ sự cố nước thải được lót bạt thành, đáy hồ bằng bạt HDPE có dung tích chứa 12.700 m³ để chứa nước thải khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố. Hồ có thiết kế hệ thống hai van cho đường ống vào và đường ống ra; thể tích chứa nước tối thiểu trong trường hợp sự cố đủ để chứa nước thải phát sinh của cơ sở 18 ngày để khắc phục sự cố.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp ứng phó kịp thời sự cố nước thải.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và được sửa đổi bổ sung tại khoản 13, Điều 1, Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng (dự kiến từ tháng 12/2026 đến tháng 06/2027, vào vụ sản xuất năm 2026 - 2027).

2.3. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 770 m³/ngày đêm.

2.4. Vị trí lấy mẫu:

- 01 vị trí tại Bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung;
- 01 vị trí tại cửa xả nước thải sau xử lý ra môi trường.

2.5. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.6, Phần A Phụ lục này.

2.6. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2 phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, tuyệt đối không

được xả nước thải hay lắp đặt các đường ống, thiết bị bơm xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường. Rãnh thu gom nước mặt phải tách riêng với nước thải, không được để nước thải chảy lẫn vào rãnh thu gom nước mặt.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra và lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành Hệ thống xử lý nước thải tập trung (ghi rõ số chỉ đồng hồ hàng ngày, hóa chất sử dụng, thời điểm sửa chữa, thay thế đồng hồ (nếu có)...); lắp đặt đầy đủ biển báo, ký hiệu chỉ dẫn đối với điểm xả thải nước thải sau xử lý ra môi trường.

3.4. Truyền dữ liệu hình ảnh (24/24 giờ) các công trình xử lý nước thải và vị trí xả nước thải ra ngoài môi trường về Sở Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, giám sát theo yêu cầu của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3.5. Thực hiện đầy đủ, đúng quy định đối với các yêu cầu nêu tại Điều 33, 34, 35 và Điều 39 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3.6. Trường hợp gây ra sự cố môi trường hoặc ô nhiễm môi trường, Công ty TNHH Đường mía Việt Nam - Đài Loan phải tạm dừng vận hành và kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường để được hướng dẫn, giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, ô nhiễm môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3.7. Thực hiện trách nhiệm của chủ dự án trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.8. Công ty TNHH Đường mía Việt Nam - Đài Loan chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra ngoài môi trường không đáp ứng quy định về chất lượng nước thải được xả thải ra ngoài môi trường và xả thải vượt quá lưu lượng tối đa cho phép.

PHỤ LỤC 02
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải từ hoạt động đốt bã mía lấy nhiệt phục vụ hoạt động của lò hơi số 1, công suất 120 tấn hơi/giờ.
- Nguồn số 02: Khí thải từ hoạt động đốt bã mía lấy nhiệt phục vụ hoạt động của lò hơi số 2, công suất 120 tấn hơi/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải: Cơ sở có 02 dòng khí thải sau xử lý xả thải ra môi trường cụ thể như sau:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói của lò hơi số 01 sau hệ thống xử lý thoát ra ngoài môi trường (ống khói đường kính $D = 3,14\text{m}$, chiều cao $H = 30,4\text{m}$).

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khói của lò hơi số 02 sau hệ thống xử lý thoát ra ngoài môi trường (ống khói đường kính $D = 3,14\text{m}$, chiều cao $H = 30,4\text{m}$).

2.2. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tại thôn 01, xã Vân Du, tỉnh Thanh Hoá với tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiếu 3°): $X = 2228416$ (m); $Y = 576489$ (m)

- Dòng khí thải số 02: Tại thôn 01, xã Vân Du, tỉnh, Thanh Hoá với tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiếu 3°): $X = 2228404$ (m); $Y = 576473$ (m)

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 1: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $527.760 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 2: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $527.760 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.3.1. Phương thức xả thải: Xả ra môi trường thông qua ống khói, xả liên tục 24/24 giờ trong vụ sản xuất.

2.3.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

- Kể từ ngày giấy phép có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2031, chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B với hệ số $K_p = 0,8$, hệ số $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B, $K_p=0,8$; $K_v=1,0$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	O ₂ dư	%	-	04 lần/năm vào vụ sản xuất (tháng 01; tháng 02; tháng 03 và tháng 12)	Không thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
4	Áp suất	mbar	-		
5	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
6	NO _x (Tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680		
7	SO ₂	mg/Nm ³	400		
8	CO	mg/Nm ³	800		

- Kể từ ngày 01/01/2032, chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C, Thiết bị sử dụng nhiên liệu sinh khối dạng rắn), cụ thể như sau:

T T	Thông số	ĐVT	QCVN 19:2024/ BTNMT (Cột C)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	O ₂ dư	%	-	04 lần/năm vào vụ sản xuất (tháng 01; tháng 02; tháng 03 và tháng 12)	Không thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
4	Áp suất	mbar	-		
5	Bụi PM	mg/Nm ³	≤ 60		
6	NO _x (Tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 300		
7	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 250		
8	CO	mg/Nm ³	≤ 350		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Khí thải từ hoạt động đốt bã mía lấy nhiệt phục vụ hoạt động của lò hơi số 1, công suất 120 tấn hơi/giờ → Đường ống thu gom → Hệ thống lọc bụi Collector (Xyclon tổ hợp) để xử lý → Quạt hút hút → Ống khói cao 30,4m thoát ra ngoài môi trường.

- Khí thải từ hoạt động đốt bã mía lấy nhiệt phục vụ hoạt động của lò hơi số 2, công suất 120 tấn hơi/giờ → Đường ống thu gom → Hệ thống lọc bụi Collector (Xyclon tổ hợp) để xử lý → Quạt hút hút → Ống khói cao 30,4m thoát ra ngoài môi trường

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Bụi, khí thải từ nguồn số 01: Bụi, khí thải → Ống dẫn khí → Hệ thống lọc bụi Collector (Xyclon tổ hợp) → Quạt hút → Ống khói → Môi trường.

Công suất thiết kế của hệ thống là 527.760 m³/giờ.

+ Bụi, khí thải từ nguồn số 02: Bụi, khí thải → Ống dẫn khí → Hệ thống lọc bụi Collector (Xyclon tổ hợp) → Quạt hút → Ống khói → Môi trường.

Công suất thiết kế của hệ thống là 527.760 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Quan trắc khí thải định kỳ: Không thuộc đối tượng phải quan trắc. Do nồi hơi sử dụng bã mía để đốt lò đốt cấp hơi, không sử dụng than đá theo quy định tại mục 8, Phụ lục XXIX Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý khí thải, nếu có dấu hiệu hỏng hóc thì tiến hành sửa chữa, thay thế đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Bố trí thiết bị quạt hút thông thoáng, điều hoà khí hậu nhà xưởng, thiết bị thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất đảm bảo không gây hiện tượng ngột khí trong nhà xưởng.

- Định kỳ duy tu, bảo dưỡng thiết bị của hệ thống thu gom, xử lý khí thải đúng theo yêu cầu kỹ thuật của nhà sản xuất; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Các công trình xử lý khí thải của cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm sau khi được cấp giấy phép môi trường theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và được sửa đổi bổ sung tại khoản 13, Điều 1, Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.4. Bố trí đầy đủ sàn thao tác, lỗ thu mẫu để quan trắc, lấy mẫu môi trường định kỳ, đột xuất hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý về môi trường.

3.5. Công ty TNHH Đường mía Việt Nam - Đài Loan chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 03
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực máy cắt, máy ép, máy đập của dây chuyền sản xuất đường mía.
- Nguồn số 02: Hoạt động của dây chuyền sản xuất đường mía.
- Nguồn số 03: Máy bơm nước, máy thổi khí của công trình xử lý nước thải, nước cấp.
- Nguồn số 04: Hoạt động của tuabin hơi nước khu nhà máy điện.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau

- Kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực đến ngày 31/12/2026: Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, như sau:

Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

- Kể từ ngày 01/01/2027 Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

2.3. Đối với tiếng ồn

Khu vực bị ảnh hưởng	Từ 6-18 giờ (dBA)	Từ 18-trước 22 giờ (dBA)	Đêm 22 giờ -trước 6 giờ (dBA)	Ghi chú
Khu vực C	60	55	50	Các cơ sở sản xuất, có sử dụng thiết bị, máy móc, công cụ, dụng cụ phát ra tiếng ồn

2.4. Đối với độ rung

Khu vực bị ảnh hưởng	Từ 6- trước 22 giờ (dBA)	Đêm 22 giờ - trước 6 giờ (dBA)	Ghi chú
Khu vực C	70	65	Các cơ sở sản xuất, có sử dụng thiết bị, máy móc, công cụ, dụng cụ tạo rung

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống máy móc, thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý khí thải, thiết bị xử lý nước thải, máy phát điện.

- Kê đệm cao su tại các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu mỡ bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

- Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động phù hợp với từng vị trí làm việc như: Găng tay, quần áo bảo hộ, kính bảo hộ, nút tai chống ồn.

- Trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

PHỤ LỤC 04
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ
ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	25
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	140
3	Pin thải	19 06 02	5
	Tổng		170

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Bã mía	234.000
2	Bao bì đựng sản phẩm bị hỏng	1,8
3	Tro lò đốt	6.300
4	Rác thải từ vệ sinh khu vực công cộng, khu vực cây xanh	30
5	Bùn thải từ bùn bã mía và bùn từ máy lọc chân không	36.000
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	169,0
7	Bùn thải từ hệ thống thoát nước	21,5
Tổng khối lượng		276.522,3

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
	Chất thải rắn sinh hoạt	43,9
Tổng khối lượng		43,9

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	5
2	Hạt nhựa thải chứa thành phần nguy hại (Hạt nhựa trao đổi ion)	16 01 09	4.000
3	Thùng phuy chứa dầu thải	18 01 02	240
4	Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại (dính dầu mỡ thải)	18 02 01	325
	Tổng		4.570

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa:

+ Thùng lưu chứa có nắp đậy, dung tích 200 lít (07 thùng).

+ Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.

- Kho lưu chứa:

+ Kho lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích 1.200,0 m², ngăn chứa CTNH có diện tích 40,0 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa được xây tường gạch và láng nền vữa xi măng chống thấm, tường xây gạch cao khoảng 4m, mái lợp tôn, có giá chống cháy trần chất thải dạng lỏng.

+ Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường. CTNH được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2 Hệ thống, công trình lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa:

+ Thùng lưu chứa có nắp đậy, dung tích 200 lít (03 thùng).

- Kho lưu chứa:

+ Kho chứa chất thải có diện tích 1.200,0 m², ngăn chứa chất thải công nghiệp thông thường có diện tích 1.160,0 m².

+ Kho chứa bã mía có diện tích 2.550 m².

+ Khu vực tập kết tro có diện tích 1.000 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa được xây tường gạch và láng nền vữa xi măng chống thấm, tường xây gạch, mái lợp tôn. Khu tập kết tro láng nền xi măng và xây tường gạch.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Chất thải rắn sinh hoạt: được thu gom vào thùng có nắp đậy, có bánh xe, bố trí tại các khu vực sinh hoạt chung, nhà ăn, nhà điều hành...
- Cơ sở không bố trí kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt.

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phải thường xuyên chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý để đảm bảo công suất lưu chứa của kho lưu giữ chất thải.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Có trách nhiệm ban hành và thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

PHỤ LỤC 05
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ ĐẦU TƯ SẼ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

1. Các hạng mục, công trình xây dựng tiếp tục thực hiện: Không.

2. Các công trình bảo vệ môi trường tiếp tục xây dựng: Không xây dựng bổ sung công trình bảo vệ môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý toàn bộ các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại tại nguồn theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và hướng dẫn kỹ thuật phân loại chất thải rắn sinh hoạt của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, liên tục, đúng quy trình đối với tất cả các công trình bảo vệ môi trường được nêu trong Giấy phép môi trường này, bảo đảm các loại chất thải phát sinh được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra môi trường.

3. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại khoản 22 Điều 1 và thực hiện quy định tại điểm b khoản 20 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

4. Từ khi được cấp giấy phép đến ngày 31/12/2031, phải kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải xả ra môi trường đáp ứng QCVN

40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp (cột B; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$); kể từ ngày 01/01/2032, phải rà soát, cải tạo hoặc nâng cấp hệ thống xử lý nước thải để đảm bảo nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B). Nước thải phải được quản lý nhằm giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

5. Từ ngày cấp phép đến 31/12/2031, phải kiểm soát các thông số ô nhiễm bụi, khí thải sau ống khói của hệ thống xử lý khí thải bảo đảm khí thải đạt sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B; $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$) trước khi thải ra môi trường. Từ 01/01/2032, phải rà soát, cải tạo hoặc nâng cấp các hệ thống xử lý khí thải để bảo đảm khí thải sau xử lý đáp ứng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột C) trước khi thải ra môi trường.

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm và phòng cháy chữa cháy trong quá trình hoạt động của Nhà máy theo quy định hiện hành.

7. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành Cơ sở. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tất cả các số liệu, thông tin và kết quả tính toán trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường.

8. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, cập nhật đầy đủ khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh vào báo cáo định kỳ.

9. Quản lý, lưu giữ và chuyển giao bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải theo đúng khoản 2 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn và tuân thủ đầy đủ quy định hiện hành.

10. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường; duy trì đầy đủ trang thiết bị, nhân sự và phương án ứng phó sự cố trong toàn bộ thời gian hoạt động.

11. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các pháp luật có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.